

# Hỗ trợ tăng trưởng xanh: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Trần Thị Vân Anh \*

Phạm Văn Nghĩa \*\*

**Tóm tắt:** Sử dụng các biện pháp kinh tế là một cách tiếp cận hiệu quả mà chính phủ các quốc gia có thể vận dụng để hỗ trợ tăng trưởng xanh. Bài viết phân tích những biện pháp kinh tế mà các quốc gia đã triển khai để hỗ trợ tăng trưởng xanh, như: hỗ trợ doanh nghiệp; các hình thức thuế, phí môi trường; phát triển thị trường tài chính xanh; hệ thống đặt cọc và hoàn trả, trên cơ sở đó đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

**Từ khóa:** Tăng trưởng xanh; bảo vệ môi trường; biện pháp kinh tế.

## 1. Tổng quan về tăng trưởng xanh

Ý tưởng phát triển mô hình tăng trưởng xanh xuất hiện từ những năm 1970 do áp lực của cuộc khủng hoảng năng lượng 1972 - 1973. Tuy nhiên, vấn đề này trở nên cấp bách hơn trong hai thập kỷ gần đây. Vào cuối năm 2008, Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP) đã phát động “Sáng kiến kinh tế xanh” với mục tiêu tăng cường hợp tác quốc tế ứng phó với khủng hoảng tài chính đi đôi với xử lý các vấn đề toàn cầu nhằm hướng tới phát triển bền vững của kinh tế thế giới hậu khủng hoảng. Năm 2009, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra chiến lược tăng trưởng xanh.

Mặc dù tăng trưởng xanh được đề cập nhiều trong thời gian qua, nhưng cho tới nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về tăng trưởng xanh:

+ UNEP cho rằng, một nền kinh tế xanh là nền kinh tế có sự cải thiện về đời sống và công bằng xã hội đồng thời giảm một cách đáng kể những tổn hại về mặt môi trường và sinh thái. Diễn đạt theo cách đơn giản nhất, một nền kinh tế xanh là một nền kinh

tế với mức phát thải carbon thấp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và giảm sự mất công bằng xã hội. Trong nền kinh tế xanh, tăng trưởng về thu nhập và việc làm được tạo ra thông qua các khoản đầu tư của nhà nước và tư nhân giúp giảm thiểu khí thải CO<sub>2</sub>, giảm ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên và ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, các dịch vụ hệ sinh thái.

+ Theo OECD, tăng trưởng xanh là một cách để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học và giảm thiểu việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên.

+ Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (UNESCAP) định nghĩa, tăng trưởng xanh là chiến lược tìm kiếm sự tối đa hóa trong sản lượng kinh tế và tối thiểu hóa gánh nặng sinh thái hay tăng trưởng xanh là cách

(\*) Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. ĐT: 01258847676. Email: anhttv@yahoo.com.

(\*\*) Tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. ĐT: 0979619146. Email: phamngheia2008@gmail.com.

tiếp cận để đạt được tăng trưởng kinh tế, với mục đích phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo sự bền vững về môi trường.

+ Chính phủ Hàn Quốc xác định, tăng trưởng xanh là phải đảm bảo tỷ lệ tăng trưởng với một tỷ lệ sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên một cách có hiệu quả, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiệt hại cho môi trường, duy trì động lực tăng trưởng thông qua nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

+ Theo Viện Nghiên cứu môi trường thuộc Trường Đại học Tổng hợp Kyoto (Nhật Bản), tăng trưởng xanh đồng nghĩa với việc xây dựng một xã hội carbon thấp đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Để thực hiện được nhiệm vụ này cần thiết phải giảm thiểu khí CO<sub>2</sub> trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, tăng cường bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên, gia tăng chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Trong Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, tăng trưởng xanh được xác định là chiến lược thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thông qua tăng cường vào đổi mới công nghệ, vốn tự nhiên, công cụ kinh tế. Từ đó góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nghèo và đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

Các khái niệm của các tổ chức khác nhau có cách diễn đạt khác nhau về tăng trưởng xanh. Tựu trung lại tăng trưởng xanh là: (1) tăng trưởng kinh tế sạch, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí

nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu; (2) tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ; (3) tăng trưởng kinh tế bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng.

Có thể khái quát tăng trưởng xanh là sự phát triển bền vững theo đó đáp ứng về mọi mặt nhu cầu trong hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Chiến lược tăng trưởng xanh có 3 đặc điểm chính là: (i) đầu tư thận trọng vào vốn tài nguyên, thay thế năng lượng hóa thạch bằng năng lượng tái tạo và công nghệ ít carbon; (ii) phát triển đô thị bền vững và giao thông ít carbon; (iii) thiết lập cơ chế tài chính, tài khóa cũng như xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách hỗ trợ phù hợp.

Tăng trưởng xanh dù chưa được định nghĩa và nhận thức một cách rõ ràng và đầy đủ, nhưng đang trở thành một xu hướng trên thế giới, có thể áp dụng cho tất cả các nền kinh tế nhằm đối phó với các cuộc khủng hoảng hiện tại và ngăn chặn nguy cơ xảy ra các khủng hoảng trong tương lai. Việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng kinh tế xanh được xem là một chiến lược để các quốc gia hướng tới phát triển bền vững; trong đó phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường được bảo đảm cân đối, hài hòa với nhau. Để phát triển kinh tế xanh, các quốc gia cần căn cứ vào đặc điểm kinh tế, nguồn lực tự nhiên, văn hóa, xã hội, trình độ phát triển của mình và xác định mục tiêu, hướng đi, lộ trình, quy mô và phương pháp tiếp cận cụ thể.

Quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng kinh tế xanh có sự khác nhau trong cách tiếp cận. Trong khi các nước phát triển tập trung chuyển đổi sang một xã hội ít

carbon (nhấn mạnh đến yếu tố môi trường) thì các nước kém phát triển hơn lại nhấn mạnh vào yếu tố tăng trưởng trong xã hội ít carbon. Vì thế, ngoài khái niệm kinh tế xanh, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển còn quan tâm hơn tới khái niệm tăng trưởng xanh do mục đích tăng trưởng luôn được đặt lên hàng đầu đối với các nền kinh tế này. Bên cạnh đó, bước đi, thời gian và chi phí để chuyển sang mô hình kinh tế xanh giữa các quốc gia cũng có sự khác nhau, phụ thuộc vào đặc điểm của từng nước về nguồn lực tự nhiên, con người và trình độ phát triển. Nhìn chung, việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh có hai con đường chính: các nước phát triển có điều kiện tài chính, nguồn nhân lực và công nghệ thì có thể chuyển sang nền kinh tế xanh thông qua đầu tư, phát triển những lĩnh vực mới trong nền kinh tế có thể giúp xã hội phát triển, môi trường bền vững; trong khi đó, các nền kinh tế đang phát triển phải tốn nhiều chi phí và thời gian hơn bằng cách điều chỉnh dần dần để nền kinh tế truyền thống trở nên thân thiện hơn với môi trường.

## **2. Các biện pháp kinh tế hỗ trợ tăng trưởng xanh: kinh nghiệm quốc tế**

Hưởng ứng “Sáng kiến kinh tế xanh” của UNEP nhiều quốc gia trên thế giới đã tích cực xây dựng và thực hiện các chiến lược tăng trưởng xanh. Trong số các biện pháp hỗ trợ để phát triển tăng trưởng xanh thì những biện pháp kinh tế mang lại hiệu quả cao hơn do các biện pháp kinh tế này tác động trực tiếp tới chi phí và lợi ích trong hoạt động của cá nhân và doanh nghiệp, qua đó ảnh hưởng tới hành vi của họ theo hướng có lợi cho môi trường. Việc đưa chi phí sử dụng môi trường trở thành một phần của chi phí sản xuất và tiêu dùng đã hỗ trợ nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi

trường của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Những biện pháp kinh tế hỗ trợ tăng trưởng xanh được các quốc gia trên thế giới sử dụng, bao gồm:

### **2.1. Hỗ trợ doanh nghiệp**

Để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, chính phủ có thể lựa chọn: (i) trợ cấp không hoàn lại cho doanh nghiệp cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong tương lai; (ii) hỗ trợ lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp nếu trong kế hoạch sản xuất kinh doanh thực hiện các biện pháp giảm bớt tác động tiêu cực tới môi trường; (iii) trợ cấp qua thuế dưới hình thức miễn, giảm thuế khi doanh nghiệp áp dụng những biện pháp chống ô nhiễm môi trường theo quy định.

Chính phủ các nước OECD (đặc biệt là Pháp, Đức, Italia) thường áp dụng những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trên đối với những ngành có tỷ lệ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng doanh nghiệp không có đủ năng lực tài chính để thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.

Để huy động nguồn lực bổ sung triển khai hoạt động hỗ trợ này, chính phủ các nước có thể cân nhắc việc ngừng hoặc chuyển hướng các khoản trợ cấp cho những hoạt động có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Ví dụ, mỗi năm, chính phủ các quốc gia trên thế giới chi khoảng 700 tỷ USD để trợ cấp cho việc sử dụng nguồn nhiên liệu hóa thạch. Khoản chi này lớn gấp năm lần tổng số tiền dành cho hỗ trợ phát triển. Phần lớn nguồn trợ cấp được phân bổ đến các nước đang phát triển trong nỗ lực làm dịu cú sốc tăng giá nhiên liệu đối với người nghèo. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng trợ cấp nhiên liệu hóa thạch là không hiệu quả đối với người nghèo,

thường họ được hưởng lợi không tương xứng so với các nhóm có thu nhập cao hơn. Gỡ bỏ các khoản trợ cấp gây hại môi trường hoặc thay thế bằng các loại hỗ trợ hướng đến các mục tiêu cụ thể hơn sẽ đem lại lợi ích cao hơn cho đối tượng được trợ cấp, mặt khác sẽ có thêm nguồn lực để hỗ trợ cho các hoạt động thực thi chiến lược tăng trưởng xanh.

### 2.2. Thuế và phí môi trường

Thuế và phí môi trường là những biện pháp kinh tế thường được các quốc gia sử dụng nhằm tạo nguồn thu trực tiếp cho ngân

sách nhà nước (NSNN) (Bảng 1). Doanh thu từ nhóm thuế/phí này trung bình chiếm khoảng 5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và dao động từ 3% - 13% GDP tùy thuộc vào từng quốc gia. Áp dụng nhóm thuế/phí này còn nhằm mục đích khuyến khích người gây ô nhiễm môi trường giảm lượng chất thải ra môi trường thông qua việc đưa chi phí sử dụng môi trường vào giá thành sản phẩm theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền và người sử dụng phải trả tiền.

Bảng 1: Một số hình thức thuế/phí bảo vệ môi trường tại các nước OECD

Nước	Phí ô nhiễm không khí	Phí ô nhiễm nước	Phí rác thải	Phí gây ồn	Phí sử dụng môi trường	Lệ phí môi trường	Thuế môi trường	Trợ giá	Hoàn trả ủy thác
Ôxtrâyli		+	+		+	+		+	
Bỉ			+		+	+		+	
Canada					+		+	+	+
Đan Mạch					+	+	+	+	+
Phần Lan					+	+	+	+	+
Pháp	+	+		+	+	+	+	+	
Đức		+		+	+	+			
Nhật Bản	+			+	+	+	+	+	
Hà Lan			+	+	+	+	+	+	+
Na Uy					+	+	+	+	+
Thụy Điển				+	+	+	+	+	+
Anh				+	+	+			
Hoa Kỳ			+	+	+		+	+	
Số nước sử dụng (%)	13	30	30	50	100	75	40	65	40

Nguồn: OECD

Bảng 1 cho thấy:

+ Thuế carbon là một loại thuế môi trường đánh vào lượng CO<sub>2</sub> phát thải của nhiên liệu. Báo cáo của UNESCAP cho biết mức thuế carbon trung bình đối với các

nước trong khu vực này là 10 USD/1 tấn khí thải CO<sub>2</sub>. Trong đó, thuế carbon tại Ôxtrâyli là cao nhất thế giới, khoảng 12,60 USD/1 tấn khí thải CO<sub>2</sub>.

Thuế carbon là một trong những chính

sách thuế gây nhiều tranh cãi với một số ý kiến phản đối cho rằng thuế carbon sẽ chỉ làm tăng chi phí, đặc biệt là trong ngành công nghiệp khai thác mỏ và điện than. Tuy nhiên, phần lớn các ý kiến coi đó là một trong những biện pháp tài khóa hữu hiệu nhằm bảo vệ môi trường và củng cố nền kinh tế quốc gia. Thuế carbon giống như bất kỳ loại thuế khác cũng có tính lũy thoái và như vậy chỉ tạo ra một tác động rất nhỏ về chi phí và nhỏ hơn nhiều so với tác động từ các yếu tố khác như tỷ giá hối đoái, chi phí thị trường lao động và giá nhiên liệu.

Trong trường hợp của Ôxtrâyliya, Chính phủ đã đưa ra các phương án hỗ trợ cho ngành công nghiệp và người dân bị ảnh hưởng gián tiếp khi Luật Thuế carbon được áp dụng. Khoảng 97% gia đình có thu nhập trung bình thấp nhận được hỗ trợ từ Chính phủ xuất phát từ khoản tiền được trích từ nguồn thu thuế carbon. Chính phủ còn hỗ trợ 40% doanh thu cho các doanh nghiệp khi chuyển sang sử dụng năng lượng sạch hơn nếu gặp phải cạnh tranh từ nước khác. Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng sạch nhằm mục tiêu giảm 80% lượng khí thải vào năm 2050, Chính phủ Ôxtrâyliya đã đưa ra chủ trương hỗ trợ 10 tỷ đô la Ôxtrâyliya cho khu vực doanh nghiệp trong 5 năm tới khi đầu tư vào lĩnh vực năng lượng gió, năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác.

+ Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản là một trong những biện pháp tài khóa được xây dựng với mục tiêu tạo nguồn lực tài chính để bù đắp các tổn thất do hoạt động khai khoáng gây ra. Hình thức thu phí bảo vệ môi trường trong lĩnh vực khai khoáng ở các quốc gia khá khác biệt. Phí có thể được tính dựa trên diện tích đất được sử dụng phục vụ khai thác, quãng

đường quãng được vận chuyển hay khối lượng khoáng sản được khai thác. Việc thu phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản đã được thực hiện ở nhiều quốc gia như Canada, Ôxtrâyliya, Thụy Điển, Anh, Đan Mạch, Cộng hòa Séc hay một số bang của Hoa Kỳ.

Các nước Liên minh Châu Âu (EU) đang áp dụng chế độ cấp hạn ngạch khí thải cho các ngành công nghiệp, theo đó từ năm 2013 trở đi EU bán đấu giá 60% giấy phép hạn ngạch khí thải trong lĩnh vực năng lượng và đến năm 2020 tất cả các công ty công nghiệp đều phải mua giấy phép hạn ngạch khí thải trừ một số ngành, như: luyện kim, xi măng, hóa chất. Trong chính sách gắn kết Châu Âu, EU dự kiến chi 54 tỷ EUR cho việc giúp đỡ các chính phủ thành viên EU tuân thủ hệ thống pháp luật về môi trường của EU. Một khoản ngân sách khác giá trị 48 tỷ EUR được sử dụng để đạt được các mục tiêu về khí hậu và tạo ra nền kinh tế có lượng carbon thấp, đặc biệt trong đó dành riêng 28 tỷ EUR cho việc cải thiện nguồn nước và quản lý rác thải.

### **2.3. Hệ thống đặt cọc - hoàn trả**

Hệ thống đặt cọc - hoàn trả quy định đối với mọi đối tượng thực hiện sản xuất, kinh doanh các sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao phải nộp vào Quỹ bảo vệ môi trường một khoản tiền đặt cọc trong một thời gian cam kết nhất định. Nếu quá thời gian này mà họ không vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thì sẽ được nhận lại khoản tiền đặt cọc này. Trái lại thì khoản tiền đặt cọc sẽ sung vào Quỹ bảo vệ môi trường.

Quy định này cũng có thể biểu hiện bằng một khoản phụ phí thêm vào trong giá thành sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Người tiêu dùng những sản phẩm

này phải trả thêm một khoản tiền đặt cọc khi mua hàng. Họ chỉ được nhận lại số tiền này nếu như đem sản phẩm sau khi tiêu dùng hoặc phần còn lại của sản phẩm trả lại cho đơn vị có trách nhiệm thu gom phế thải hoặc tới những địa điểm quy định để tái chế, tái sử dụng theo cách thức an toàn đối với môi trường. Quy định đặt cọc - hoàn trả ban đầu được các nước OECD sử dụng để thu gom bao bì, chất thải của các loại nước uống như bia, rượu. Sự hiệu quả của quy định này đã làm các nước OECD mở rộng quy định để thu gom nhiều hình thức hàng hóa và đồ gia dụng khác (như vỏ tàu, ô tô cũ, ác quy) đã qua sử dụng. Ví dụ, tại Đức, nhà sản xuất tham gia quy định đặt cọc - hoàn trả và có cơ sở thu gom và tái chế bao bì của mình sẽ đánh dấu trên sản phẩm và như vậy có thể tránh được việc tự thu gom và tái chế bao gói sản phẩm. Nếu doanh nghiệp nước ngoài muốn đưa sản phẩm vào thị trường Đức sẽ phải nhận lại bao bì và trả phí thu gom hoặc nếu không muốn tự thu gom thì có thể cho một công ty Đức đóng gói.

Kinh nghiệm của các nước OECD cho thấy để quy định này có thể đi vào thực tiễn cần phải xác định được mức đặt cọc hợp lý. Nếu mức đặt cọc thấp sẽ không tạo ra được tác dụng răn đe cần thiết trong khi mức đặt cọc quá cao sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phần lớn hệ thống đặt cọc - hoàn trả được áp dụng trên cơ sở tự nguyện. Do những quy định này làm gia tăng giá thành cho nhà sản xuất cũng như người tiêu dùng, bởi vậy đi đôi với triển khai quy định này chính phủ cũng cần phải kết hợp với những biện pháp quảng bá, nâng cao ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

#### **2.4. Phát triển thị trường tài chính xanh**

Theo nghiên cứu của Cơ quan năng

lượng quốc tế (IEA) và Báo cáo kinh tế xanh của UNEP, để giảm ½ lượng tiêu thụ năng lượng trên toàn thế giới tới năm 2050 cần một lượng đầu tư bổ sung hàng năm ước tính lên tới 1 - 2,5% GDP toàn thế giới. Việc xanh hóa thị trường tài chính hiện hành sẽ cho phép các quốc gia thuận lợi hơn trong việc huy động nguồn vốn cần thiết để thực hiện các chiến lược tăng trưởng xanh của mình.

Quá trình phát triển thị trường tài chính theo định hướng xanh mà một số quốc gia trên thế giới theo đuổi đã dẫn tới sự ra đời của nhiều công cụ thị trường mới như tài chính carbon, tài chính vi mô xanh và các quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh. Những công cụ này đã góp phần ứng phó với tình trạng suy thoái kinh tế trong những năm gần đây, đồng thời mở rộng không gian và quy mô cho dòng vốn luân chuyển trên thị trường nhằm hỗ trợ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, các dòng vốn vẫn còn nhỏ so với nhu cầu đầu tư và cần phải được mở rộng một cách nhanh chóng nếu muốn đẩy nhanh tốc độ thực thi chiến lược tăng trưởng xanh để chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, thay thế cho nền kinh tế nâu truyền thống hiện nay.

Những kênh tập trung tài sản lớn như các công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư cần phải được huy động để hỗ trợ chiến lược tăng trưởng xanh trong những thập kỷ tới. Ví dụ, trong năm 2009, quy mô thị trường quốc tế về tài sản của các tổ chức này khoảng hơn 121 nghìn tỷ USD, tuy nhiên trong số các thành phần quản lý số lượng tài sản khổng lồ này, chỉ có 7% là quan tâm tới việc tích hợp lợi ích kinh tế với vấn đề bảo vệ môi trường. Thêm vào đó chính phủ các nước cũng cần thể hiện vai trò của mình hơn nữa trong việc sử dụng các nguồn lực

tài chính công hướng tới các hình thức đầu tư xanh.

Hiện nay một số quốc gia đã tiến hành triển khai chiến lược xanh hóa thị trường tài chính theo một số hình thức với những cấp độ khác nhau:

*+ Xây dựng hệ thống tài chính xanh*

Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa đã công bố một chương trình cụ thể nhằm xanh hóa thị trường tài chính của mình theo hướng đáp ứng được các nhu cầu của nền kinh tế xanh và phát triển bền vững. Đây là một phần quan trọng trong chương trình “chung sống hài hòa với thiên nhiên” đánh dấu một chuyển biến trong chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc. Theo đó Trung Quốc đang chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ tập trung vào tăng trưởng đã tồn tại từ 30 năm nay dẫn tới những tổn hại nghiêm trọng cho môi trường sang một mô hình tăng trưởng xanh lành mạnh, đảm bảo phát triển hài hòa và toàn diện hơn.

Tuy nhiên để xây dựng nền kinh tế xanh đòi hỏi những khoản đầu tư khổng lồ vào các lĩnh vực xanh. Theo tính toán của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa, dự kiến trong vòng 5 năm tới Trung Quốc sẽ cần tới 320 tỷ USD hàng năm cho đầu tư xanh nhằm đáp ứng các mục tiêu bảo vệ môi trường của nước này. Tuy nhiên nguồn ngân sách nhà nước hiện chỉ có thể đáp ứng 15% nhu cầu, bởi vậy hệ thống tài chính sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc luân chuyển vốn và huy động nguồn vốn cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực xanh.

Chương trình xanh hóa hệ thống tài chính Trung Quốc bao gồm 14 khuyến nghị chính thức kèm theo 16 phụ lục cung cấp những phân tích chi tiết về cơ sở lý luận về tài chính xanh. Nội dung của chương trình

tập trung vào các vấn đề lớn như sau: (1) xây dựng một hệ thống tài chính xanh hiệu quả sử dụng nhiều công cụ tài chính khác nhau với các khoản cho vay xanh, các quỹ đầu tư xanh, bảo hiểm xanh, v.v.; (2) xây dựng những quy định và chính sách hỗ trợ giảm chi phí đối với các dự án xanh và cải thiện cơ chế cấp vốn cho các dự án xanh; (3) phát triển các tổ chức tài chính chuyên cho vay và đầu tư xanh (những tổ chức mới này cần có sự đầu tư một phần từ phía chính phủ để thể hiện cho thị trường tài chính thấy được cam kết của chính phủ khuyến khích đầu tư xanh và sẽ giảm bớt sự e ngại của khu vực tư nhân đối với những rủi ro khi đầu tư vào các dự án xanh); (4) xây dựng khung pháp lý hỗ trợ đầu tư xanh và không khuyến khích các đầu tư có hại cho môi trường.

*+ Phát hành trái phiếu xanh*

Trái phiếu xanh là một hình thức trái phiếu được phát hành gắn liền với những khoản đầu tư thân thiện với môi trường. Ban đầu trái phiếu chủ yếu được phát hành từ các tổ chức tài chính quốc tế và các tổ chức tài chính do chính phủ bảo lãnh bao gồm cả Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc. Các ngân hàng đầu tư quốc tế thường tham gia với tư cách là người bảo lãnh phát hành trái phiếu xanh. Các nhà đầu tư bao gồm các nhà đầu tư tổ chức và một số cá nhân. Kỳ hạn trái phiếu trung bình là từ 5 đến 6 năm. Tính từ năm 2007 tới nay, có khoảng 18 tỷ USD trái phiếu xanh đã được phát hành quốc tế. Tổ chức phát hành chủ yếu là các định chế tài chính quốc tế như WB, Công ty tài chính quốc tế (IFC).

Trái phiếu xanh thu hút các nhà đầu tư do một số nguyên nhân sau đây: (i) có giá

trị xã hội vì hỗ trợ cho phát triển bền vững và tăng trưởng xanh; (ii) kỳ hạn tương đối ngắn, có tính thanh khoản cao (phần lớn trái phiếu xanh có kỳ hạn từ 1 - 7 năm và có thể mua bán dễ dàng trên thị trường thứ cấp); (iii) nhiều trái phiếu xanh được miễn thuế và do vậy có mức lợi nhuận cao; (iv) độ rủi ro tương đối thấp.

Như vậy khi đầu tư vào trái phiếu xanh nhà đầu tư có thể tránh được rủi ro liên quan đến việc đầu tư vào một dự án môi trường độc lập do người phát hành trái phiếu xanh cũng phải thực hiện một quá trình xem xét kỹ lưỡng các dự án đầu tư.

+ *Phát triển mô hình Ngân hàng xanh*

Năm 2010, Chính phủ Anh tuyên bố kế hoạch thành lập Ngân hàng đầu tư xanh chuyên đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xanh mà thị trường không thể tài trợ được do lo ngại những rủi ro đi kèm. Ngân hàng đầu tư xanh của Anh đã đi vào hoạt động năm 2012 và là một ngân hàng chính sách thuộc sở hữu của Chính phủ Anh. Chính phủ Anh cung cấp nguồn vốn điều lệ cho ngân hàng trị giá 3,8 tỷ bảng và là một thành viên trong Hội đồng quản trị. Tuy nhiên hoạt động của Ngân hàng là độc lập và không chịu sự kiểm soát của Chính phủ.

Mục tiêu chính khi thành lập Ngân hàng đầu tư xanh là để giải quyết sự khó khăn khi huy động nguồn vốn tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng xanh. Thông qua việc thành lập và hoạt động của Ngân hàng đầu tư xanh, Chính phủ Anh hy vọng có thể khuyến khích nguồn vốn tư nhân cho các dự án xanh nhằm gia tăng quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Mục tiêu của Ngân hàng là thu hút khoảng 18 tỷ bảng nguồn vốn tư nhân đầu tư vào khu vực xanh trong năm tài khóa 2015 - 2016.

Ngân hàng đầu tư xanh đánh giá tiềm năng của dự án trên cơ sở sự chắc chắn, hiệu quả đầu tư và mức độ đáp ứng các yêu cầu thân thiện với môi trường. Những lĩnh vực đầu tư chủ yếu của ngân hàng bao gồm năng lượng tái tạo, giao thông, xử lý rác và nguồn nước, v.v.. Ngân hàng giành ưu tiên cho các dự án cơ sở hạ tầng xanh có rủi ro thấp, giá trị thương mại cao.

**3. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam**

Cũng giống như nhiều quốc gia trên thế giới, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam đã xác định yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ đã đề ra 3 nhiệm vụ chủ yếu là: (1) tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao; (2) nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu; (3) nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ xanh. Chính phủ cũng đã áp dụng nhiều biện pháp kinh tế để triển khai những nhiệm vụ này và đạt được nhiều kết quả khả quan.

Trên cơ sở kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới áp dụng các biện pháp kinh tế thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và thực trạng áp dụng những biện pháp này tại Việt Nam trong thời gian qua, để thúc đẩy tăng trưởng xanh, Việt Nam cần lưu ý như sau:



*Thứ nhất*, để bổ sung NSNN cho tăng trưởng xanh cần phải đánh giá, rà soát lại từ đó có những bổ sung phù hợp các cơ chế chính sách, hệ thống luật pháp đặc biệt những quy định liên quan đến bảo vệ môi trường nhằm tăng nguồn thu hiện hành. Hiện nay, Việt Nam đã có Thuế bảo vệ môi trường, Thuế tài nguyên, Nghị định thu phí nước thải, Nghị định chi trả dịch vụ môi trường, Nghị định bồi hoàn thiệt hại môi trường, v.v.. Tuy nhiên, những văn bản này còn có nhiều bất cập và chồng chéo, nhất là Luật Thuế bảo vệ môi trường và Thuế tài nguyên. So với các nước khác, thuế suất tài nguyên của Việt Nam còn thấp, nhất là đối với các kim loại quý hiếm nên cần phải điều chỉnh tăng. Thêm vào đó Việt Nam cần lựa chọn căn cứ tính mức phí bảo vệ môi trường một cách đầy đủ hơn, đảm bảo mức phí này phải cao hơn chi phí vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường. Bởi vì, có như vậy mới khuyến khích doanh nghiệp triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

*Thứ hai*, cần xây dựng những chính sách ưu đãi, nhất là ưu đãi về thuế, phí, cho vay tài chính phù hợp cho khu vực doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, việc làm xanh, tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Điều này là cần thiết vì các chi phí xây dựng, xử lý hệ thống giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc để sản xuất sạch thường khá lớn, gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp muốn triển khai những hệ thống này, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn chiếm đa số trong nền kinh tế Việt Nam. Mặt khác các ưu đãi về thuế hiện nay chưa đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

*Thứ ba*, cần xem xét áp dụng những chế tài xử phạt đối với những hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp có xu hướng chạy theo lợi nhuận mà cố tình bỏ qua những tác hại đối với môi trường, trong khi đó hiện nay chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn những hành vi bất lợi cho môi trường.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Kyoto University Japan, National Institute for Environmental Studies (2010), *Priliminary study on sustainable low carbon development towards 2030 in Vietnam*.
2. Ministry of Government Legislation, Korea (2010), *Framework Act for Low Carbon, Green Growth*.
3. UNTACD (2010), *The World Investment Report*.
4. UNTACD (2014), *The World Investment Report*.
5. UNEP (2011), *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*.
6. The World Bank (2009), *State and trends of the Carbon Market*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2004), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* ban hành theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004.
8. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050* ban hành theo Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012.
9. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020* ban hành theo Quyết định số 403/2014/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014.

